

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ VIỆT HÀ**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày: 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>532 560 873 782</b>	<b>505 843 585 723</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12 755 374 809</b>	<b>10 361 187 081</b>
1. Tiền	111		4 755 374 809	2 361 187 081
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 000 000 000	8 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>494 000 000 000</b>	<b>477 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		494 000 000 000	477 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16 901 431 884</b>	<b>14 636 364 185</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 350 759 890	2 754 707 568
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		771 397 428	368 659 803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17 242 382 926	14 976 105 174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 463 108 360)	(3 463 108 360)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7 120 277 883</b>	<b>2 308 403 539</b>
1. Hàng tồn kho	141		7 120 277 883	2 308 403 539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 783 789 206</b>	<b>1 537 630 918</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315 045 627	505 580 694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 466 973 614	1 023 993 780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 769 965	8 056 444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>357 875 162 912</b>	<b>361 422 727 317</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16 237 277 153</b>	<b>16 227 277 153</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 326 861 998	1 326 861 998
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		16 104 277 153	16 094 277 153
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1 193 861 998)	(1 193 861 998)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10 746 561 357</b>	<b>12 127 410 849</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		10 746 561 357	12 127 410 849
- Nguyên giá	222		73 488 032 340	73 789 332 880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62 741 470 983)	(61 661 922 031)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		478 700 000	848 391 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 478 700 000)	( 848 391 000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>36 588 247 779</b>	<b>37 641 146 991</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		40 097 911 819	40 097 911 819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3 509 664 040)	(2 456 764 828)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26 622 837 337</b>	<b>26 255 139 197</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26 622 837 337	26 255 139 197
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>266 298 082 959</b>	<b>267 680 895 182</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		132 398 800 528	132 398 800 528
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		118 295 916 034	118 295 916 034
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70 216 359 469	70 216 359 469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54 612 993 072)	(53 230 180 849)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 382 156 327</b>	<b>1 490 857 945</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		893 932 790	1 015 306 600
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		488 223 537	475 551 345
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>890 436 036 694</b>	<b>867 266 313 040</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>48 636 814 060</b>	<b>41 865 727 493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34 238 452 491</b>	<b>27 405 481 606</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 098 271 142	5 363 069 742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 006 431 654	5 478 862 170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		146 596 882	236 098 379
4. Phải trả người lao động	314		4 055 092 577	2 725 434 842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		920 266 927	1 324 826 214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		481 901 807	242 204 125
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 005 162 500	799 527 960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 000 000 000	2 000 000 000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9 524 729 002	9 235 458 174
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14 398 361 569</b>	<b>14 460 245 887</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		14 398 361 569	14 460 245 887
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>841 799 222 634</b>	<b>825 400 585 547</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>841 799 222 634</b>	<b>825 400 585 547</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		769 000 000 000	769 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		769 000 000 000	769 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		659 046	659 046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26 816 259 038	26 816 259 038
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45 982 304 550	29 583 667 463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			(9 220 310 000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		45 982 304 550	38 803 977 463
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>890 436 036 694</b>	<b>867 266 313 040</b>

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Hòa Bình

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)



Mai Xuân Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		180 416 221 295	195 204 188 060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10 759 888 181	10 624 066 441
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>		<b>169 656 333 114</b>	<b>184 580 121 619</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		156 732 719 834	172 703 101 536
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12 923 613 280</b>	<b>11 877 020 083</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		73 175 556 782	70 321 446 726
7. Chi phí tài chính	22		1 398 461 620	2 523 747 110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		16 790 441 354	19 780 282 926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21 755 467 877	22 431 546 085
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-26))</b>	<b>30</b>		<b>46 154 799 211</b>	<b>37 462 890 688</b>
11. Thu nhập khác	31		1 319 033 721	2 031 145 949
12. Chi phí khác	32		1 491 528 382	690 059 174
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 172 494 661)	1 341 086 775
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>45 982 304 550</b>	<b>38 803 977 463</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45 982 304 550	38 803 977 463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Trần Hòa Bình

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Mai Xuân Sơn

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

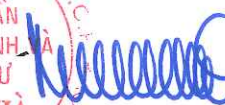
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	228,041,935	5,940,356,583	6,023,571,601	144,826,917
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	12,291,990	921,814,461	921,909,795	12,196,656
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(1,593,732)	0	0	(1,593,732)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	223,806,389	849,646,394	1,004,919,700	68,533,083
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0
8. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	18	(6,286,479)	4,164,895,728	4,092,742,106	65,867,143
9. Các loại thuế khác	19	(176,233)	4,000,000	4,000,000	(176,233)
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	33	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	34	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	35	0	0	0	0
3. Các khoản khác	36	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>	43	228,041,935	5,940,356,583	6,023,571,601	144,826,917

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Trần Hòa Bình

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)


Mai Xuân Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	190,181,915,249	200,582,396,123
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(186,140,129,919)	(202,155,381,778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,542,434,214)	(16,867,245,177)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,348,457,413	3,654,795,039
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,741,945,481)	(17,619,261,738)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(25,894,136,952)</b>	<b>(32,404,697,531)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(367,698,140)	(2,264,973,513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84,000,000,000)	(51,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67,000,000,000	26,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71,256,973,390	73,647,140,604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>53,889,275,250</b>	<b>46,382,167,091</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,600,950,570)	(19,300,019,920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25,600,950,570)</b>	<b>(19,300,019,920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2,394,187,728</b>	<b>(5,322,550,360)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10,361,187,081</b>	<b>15,683,648,211</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	89,230
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12,755,374,809</b>	<b>10,361,187,081</b>

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Trần Hòa Bình

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)
